

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Ngọc Trường An	HK1	7.2 ₃₁	7.6 ₃₀	8.2 ₄₀	6.1 ₄₃	7.9 ₂₇	6.7 ₁₈	7.4 ₂₃	7.4 ₁₉	7.4 ₂₅	6.8 ₃₁	7.5 ₉	Đ			7.3 ₂₉	0 0	K	K	TT	
2	Đoàn Ngọc Anh	HK1	7.1 ₃₂	7.2 ₄₁	8.4 ₃₆	6.3 ₄₀	7.5 ₃₆	6.7 ₁₈	7.6 ₁₅	6.9 ₃₅	7.6 ₂₁	6.9 ₂₆	6.9 ₃₀	Đ			7.2 ₃₄	0 0	K	T	TT	
3	Nguyễn Thị Phương Anh	HK1	8.6 ₅	8.8 ₆	9.0 ₁₆	7.9 ₈	8.1 ₂₀	7.7 ₂	7.9 ₆	7.8 ₁₁	8.7 ₂	8.2 ₄	8.0 ₂	Đ			8.2 ₂	0 0	G	T	GIOI	
4	Nguyễn Thị Anh	HK1	8.8 ₂	8.8 ₆	9.1 ₁₂	8.3 ₄	7.8 ₂₈	6.9 ₁₁	7.5 ₂₀	7.6 ₁₅	8.7 ₂	8.6 ₂	8.1 ₁	Đ			8.2 ₂	0 0	G	T	GIOI	
5	Nguyễn Thị Vân Anh	HK1	6.6 ₄₁	7.6 ₃₀	8.3 ₃₉	7.1 ₂₀	7.1 ₄₃	6.5 ₂₈	7.0 ₃₃	7.8 ₁₁	7.3 ₂₆	6.7 ₃₄	7.6 ₄	Đ			7.2 ₃₄	0 0	K	T	TT	
6	Lê Quốc Việt Anh	HK1	7.8 ₁₉	8.9 ₅	8.4 ₃₆	6.6 ₃₄	8.7 ₁	6.6 ₂₄	5.4 ₄₂	7.1 ₂₉	8.2 ₆	6.9 ₂₆	6.8 ₃₇	Đ			7.4 ₂₇	2 0	K	T	TT	
7	Nguyễn Duy Chính	HK1	6.9 ₃₃	7.2 ₄₁	8.2 ₄₀	6.3 ₄₀	7.4 ₃₈	5.4 ₄₄	5.4 ₄₂	6.8 ₄₀	7.0 ₃₃	7.1 ₂₁	6.8 ₃₇	Đ			6.8 ₄₃	0 0	K	K	TT	
8	Phạm Mạnh Cường	HK1	8.0 ₁₆	8.4 ₁₇	9.7 ₁	6.5 ₃₆	8.3 ₉	6.6 ₂₄	6.5 ₃₉	7.4 ₁₉	7.8 ₁₅	6.4 ₄₁	7.2 ₁₉	Đ			7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
9	Nguyễn Thị Diệp	HK1	9.0 ₁	8.6 ₁₂	9.4 ₆	7.5 ₁₂	8.6 ₂	7.5 ₄	7.1 ₂₉	8.6 ₁	8.7 ₂	7.9 ₉	7.3 ₁₅	Đ			8.2 ₂	1 0	G	T	GIOI	
10	Phạm Quang Đông	HK1	7.5 ₂₅	8.5 ₁₃	9.0 ₁₆	7.1 ₂₀	7.6 ₃₄	6.0 ₄₂	7.1 ₂₉	7.3 ₂₃	7.5 ₂₂	6.5 ₄₀	7.4 ₁₃	Đ			7.4 ₂₇	0 0	K	T	TT	
11	Nguyễn Văn Đức	HK1	6.4 ₄₃	7.3 ₃₇	8.7 ₂₆	7.3 ₁₆	8.4 ₆	6.5 ₂₈	7.0 ₃₃	6.1 ₄₄	6.0 ₄₃	6.9 ₂₆	6.8 ₃₇	Đ			7.0 ₄₁	0 0	K	T	TT	
12	Hoàng Thanh Hà	HK1	7.4 ₂₈	7.2 ₄₁	8.9 ₂₁	6.3 ₄₀	8.2 ₁₄	6.5 ₂₈	7.2 ₂₆	6.6 ₄₁	7.5 ₂₂	7.2 ₁₈	6.8 ₃₇	Đ			7.3 ₂₉	0 0	K	T	TT	
13	Trần Thu Hà	HK1	8.1 ₁₃	8.2 ₂₄	8.5 ₃₂	6.6 ₃₄	8.1 ₂₀	6.9 ₁₁	7.8 ₉	8.0 ₇	7.9 ₁₂	7.4 ₁₆	6.7 ₄₃	Đ			7.7 ₁₅	1 0	K	T	TT	
14	Vũ Thị Bích Hạnh	HK1	8.6 ₅	8.4 ₁₇	9.5 ₃	7.1 ₂₀	8.2 ₁₄	6.7 ₁₈	7.6 ₁₅	7.7 ₁₄	7.9 ₁₂	8.4 ₃	7.6 ₄	Đ			8.0 ₈	0 0	G	K	TT	
15	Nguyễn Thị Hiền	HK1	8.7 ₄	8.7 ₁₀	9.0 ₁₆	7.4 ₁₅	8.1 ₂₀	6.9 ₁₁	7.6 ₁₅	7.6 ₁₅	7.9 ₁₂	8.0 ₈	7.1 ₂₅	Đ			7.9 ₁₀	0 0	K	K	TT	
16	Nguyễn Thị Huê	HK1	8.1 ₁₃	8.8 ₆	9.5 ₃	8.6 ₁	8.3 ₉	7.3 ₇	7.9 ₆	7.8 ₁₁	8.1 ₈	8.1 ₅	7.5 ₉	Đ			8.2 ₂	0 0	G	T	GIOI	
17	Cao Dương Huy	HK1	6.5 ₄₂	8.3 ₂₀	8.4 ₃₆	7.0 ₂₆	8.0 ₂₆	6.2 ₄₀	7.6 ₁₅	7.1 ₂₉	7.5 ₂₂	6.4 ₄₁	7.2 ₁₉	Đ			7.3 ₂₉	0 0	K	T	TT	
18	Đỗ Thị Huyền	HK1	6.9 ₃₃	7.5 ₃₄	8.8 ₂₄	7.2 ₁₉	7.3 ₃₉	8.0 ₁	7.5 ₂₀	8.2 ₅	8.3 ₅	6.9 ₂₆	7.1 ₂₅	Đ			7.6 ₁₉	0 0	K	T	TT	
19	Phạm Ngọc Hưng	HK1	8.4 ₁₀	9.1 ₃	8.9 ₂₁	7.1 ₂₀	7.8 ₂₈	6.5 ₂₈	7.8 ₉	7.9 ₉	7.8 ₁₅	7.1 ₂₁	6.9 ₃₀	Đ			7.8 ₁₂	0 0	K	T	TT	
20	Trần Ngọc Hưng	HK1	7.5 ₂₅	7.5 ₃₄	8.7 ₂₆	7.1 ₂₀	8.2 ₁₄	6.7 ₁₈	7.8 ₉	7.1 ₂₉	6.9 ₃₄	7.3 ₁₇	7.3 ₁₅	Đ			7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thị Lan Hương	HK1	7.6 ₂₂	9.2 ₁	9.1 ₁₂	8.1 ₇	8.4 ₆	7.0 ₉	7.6 ₁₅	7.2 ₂₆	7.2 ₂₉	7.5 ₁₄	7.2 ₁₉	Đ			7.8 ₁₂	0 0	K	T	TT	
22	Nguyễn Đức Khánh	HK1	8.6 ₅	9.1 ₃	9.3 ₇	8.4 ₂	8.1 ₂₀	6.3 ₃₇	7.2 ₂₆	7.0 ₃₄	6.8 ₃₆	6.6 ₃₅	7.5 ₉	Đ			7.7 ₁₅	0 0	K	T	TT	
23	Hồng Kông	HK1	7.7 ₂₀	7.3 ₃₇	8.6 ₂₉	7.6 ₁₁	7.5 ₃₆	6.4 ₃₄	6.4 ₄₀	6.9 ₃₅	6.6 ₃₇	6.8 ₃₁	7.6 ₄	Đ			7.2 ₃₄	0 0	K	T	TT	
24	Nguyễn Thanh Lam	HK1	7.7 ₂₀	7.6 ₃₀	8.9 ₂₁	6.4 ₃₉	7.7 ₃₀	6.4 ₃₄	7.0 ₃₃	6.5 ₄₃	6.4 ₄₁	7.0 ₂₄	6.9 ₃₀	Đ			7.1 ₃₉	0 0	K	T	TT	
25	Hoàng Thị Lanh	HK1	6.9 ₃₃	7.2 ₄₁	8.2 ₄₀	6.1 ₄₃	6.7 ₄₄	5.9 ₄₃	6.7 ₃₈	6.6 ₄₁	5.8 ₄₄	6.6 ₃₅	7.1 ₂₅	Đ			6.7 ₄₄	0 0	K	T	TT	
26	Nguyễn Văn Lâm	HK1	6.9 ₃₃	8.3 ₂₀	9.2 ₉	7.1 ₂₀	7.7 ₃₀	6.3 ₃₇	7.0 ₃₃	7.3 ₂₃	6.3 ₄₂	6.9 ₂₆	7.1 ₂₅	Đ			7.3 ₂₉	0 0	K	T	TT	
27	Nguyễn Diệu Linh	HK1	6.9 ₃₃	7.8 ₂₇	8.2 ₄₀	7.0 ₂₆	7.3 ₃₉	6.3 ₃₇	7.2 ₂₆	7.1 ₂₉	7.2 ₂₉	6.4 ₄₁	6.9 ₃₀	Đ			7.1 ₃₉	0 0	K	T	TT	
28	Nguyễn Thị Loan	HK1	7.6 ₂₂	7.3 ₃₇	9.5 ₃	6.8 ₃₁	7.6 ₃₄	6.8 ₁₄	7.4 ₂₃	7.4 ₁₉	8.1 ₈	6.8 ₃₁	6.8 ₃₇	Đ			7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
29	Phạm Thành Long	HK1	8.8 ₂	8.3 ₂₀	9.0 ₁₆	6.8 ₃₁	8.3 ₉	6.4 ₃₄	7.1 ₂₉	7.9 ₉	7.7 ₁₉	7.1 ₂₁	7.5 ₉	Đ			7.7 ₁₅	0 0	K	T	TT	
30	Phạm Ngọc Mơ	HK1	8.5 ₈	8.3 ₂₀	9.1 ₁₂	7.3 ₁₆	7.2 ₄₂	7.5 ₄	8.1 ₄	8.3 ₃	7.7 ₁₉	8.1 ₅	7.4 ₁₃	Đ			8.0 ₈	0 0	G	T	GIOI	
31	Nguyễn Thị Nga	HK1	7.5 ₂₅	8.4 ₁₇	8.6 ₂₉	6.9 ₂₉	8.3 ₉	6.6 ₂₄	7.3 ₂₅	8.2 ₅	7.1 ₃₂	6.6 ₃₅	7.3 ₁₅	Đ			7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
32	Nguyễn Thị Nguyệt	HK1	6.8 ₃₉	8.5 ₁₃	9.2 ₉	7.5 ₁₂	8.1 ₂₀	7.0 ₉	7.7 ₁₃	6.9 ₃₅	7.3 ₂₆	7.5 ₁₄	6.9 ₃₀	Đ			7.6 ₁₉	1 0	K	T	TT	
33	Nguyễn Thị Thanh Nhân	HK1	8.1 ₁₃	7.8 ₂₇	8.5 ₃₂	6.9 ₂₉	8.6 ₂	6.8 ₁₄	7.1 ₂₉	8.3 ₃	7.8 ₁₅	7.6 ₁₁	7.2 ₁₉	Đ			7.7 ₁₅	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Trịnh Đức Nhân	HK1	6.8 ₃₉	8.5 ₁₃	8.6 ₂₉	6.5 ₃₆	7.3 ₃₉	6.5 ₂₈	5.4 ₄₂	6.9 ₃₅	7.3 ₂₆	5.9 ₄₄	6.8 ₃₇	Đ			7.0 ₄₁	0 0	K	T	TT	
35	Nguyễn Thế Nhật	HK1	7.3 ₂₉	8.8 ₆	8.8 ₂₄	7.0 ₂₆	8.3 ₉	6.7 ₁₈	6.3 ₄₁	6.9 ₃₅	6.5 ₃₈	6.6 ₃₅	7.0 ₂₉	Đ			7.3 ₂₉	0 0	K	T	TT	
36	Nguyễn Thu Phương	HK1	8.5 ₈	8.5 ₁₃	9.0 ₁₆	7.3 ₁₆	8.5 ₄	7.5 ₄	6.8 ₃₇	8.5 ₂	9.3 ₁	8.1 ₅	7.2 ₁₉	Đ			8.1 ₆	0 0	G	T	GIOI	
37	Nguyễn Minh Quyết	HK1	7.6 ₂₂	7.6 ₃₀	8.7 ₂₆	7.5 ₁₂	8.2 ₁₄	6.7 ₁₈	8.3 ₃	7.2 ₂₆	6.9 ₃₄	6.6 ₃₅	6.9 ₃₀	Đ			7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
38	Phạm Thị Phương Thảo	HK1	8.3 ₁₁	8.2 ₂₄	9.1 ₁₂	7.7 ₁₀	8.5 ₄	7.6 ₃	8.4 ₁	7.3 ₂₃	8.2 ₆	7.9 ₉	7.7 ₃	Đ			8.1 ₆	0 0	G	T	GIOI	
39	Lê Hà Thu	HK1	6.9 ₃₃	7.3 ₃₇	8.5 ₃₂	7.8 ₉	7.7 ₃₀	6.8 ₁₄	7.5 ₂₀	7.6 ₁₅	7.8 ₁₅	7.6 ₁₁	7.2 ₁₉	Đ			7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
40	Nguyễn Sỹ Thương	HK1	7.3 ₂₉	7.5 ₃₄	7.6 ₄₄	6.5 ₃₆	8.2 ₁₄	6.2 ₄₀	7.8 ₉	7.6 ₁₅	6.5 ₃₈	7.2 ₁₈	6.6 ₄₄	Đ			7.2 ₃₄	0 0	K	K	TT	
41	Nguyễn Văn Tuấn	HK1	6.4 ₄₃	7.8 ₂₇	8.5 ₃₂	6.7 ₃₃	7.7 ₃₀	6.5 ₂₈	7.7 ₁₃	7.2 ₂₆	6.5 ₃₈	7.0 ₂₄	7.6 ₄	Đ			7.2 ₃₄	0 0	K	T	TT	
42	Nguyễn Thị Vân	HK1	8.2 ₁₂	9.2 ₁	9.6 ₂	8.2 ₅	8.2 ₁₄	7.3 ₇	8.4 ₁	8.0 ₇	8.0 ₁₀	8.9 ₁	7.6 ₄	Đ			8.3 ₁	0 0	G	T	GIOI	
43	Lê Bảo Việt	HK1	7.9 ₁₈	8.2 ₂₄	9.2 ₉	8.2 ₅	8.1 ₂₀	6.8 ₁₄	7.9 ₆	7.4 ₁₉	7.2 ₂₉	7.2 ₁₈	7.3 ₁₅	Đ			7.8 ₁₂	0 0	K	T	TT	
44	Nguyễn Tiên Việt	HK1	8.0 ₁₆	8.7 ₁₀	9.3 ₇	8.4 ₂	8.4 ₆	6.6 ₂₄	8.0 ₅	7.1 ₂₉	8.0 ₁₀	7.6 ₁₁	6.9 ₃₀	Đ			7.9 ₁₀	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 5Hạnh kiểm:Học lực:Danh hiệu:

Số ngày nghỉ không phép: 0- Tốt: 39- Giỏi: 9- Giỏi: 8

- Khá: 5- Khá: 35- Tiên tiến: 36

- Trung bình: 0- Trung bình: 0

- Yếu: 0- Yếu: 0

- Kém: 0- Kém: 0

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)